

CÔNG TY CỔ PHẦN ETERNAL LN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ETERNAL LN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ETERNAL LN JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ETERNAL LN., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108999242

3. Ngày thành lập: 22/11/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 19 ngõ 2 Nguyễn Viết Xuân, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
2.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
3.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
4.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
5.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
6.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
7.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
8.	Khai thác gỗ	0220
9.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
10.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
11.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
12.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
13.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
14.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
15.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
16.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
17.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
18.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
19.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
20.	Sản xuất đường	1072
21.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
22.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
23.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075

24.	Sản xuất chè	1076
25.	Sản xuất cà phê	1077
26.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
27.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
28.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
29.	Sản xuất rượu vang	1102
30.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
31.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
32.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
33.	Sản xuất sợi	1311
34.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
35.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
36.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
37.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
38.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
39.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
40.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
41.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
42.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
43.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
44.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
45.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
46.	Sản xuất giày, dép	1520
47.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
48.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
49.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
50.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
51.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
52.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
53.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
54.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
55.	In ấn	1811
56.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
57.	Sao chép bản ghi các loại	1820
58.	Sản xuất than cốc	1910
59.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
60.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011

61.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
62.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
63.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
64.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
65.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
66.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
67.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
68.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
69.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
70.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
71.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
72.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
73.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
74.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
75.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
76.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
77.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
78.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
79.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
80.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
81.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
82.	Đúc sắt, thép	2431
83.	Đúc kim loại màu	2432
84.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
85.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
86.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
87.	Sản xuất vũ khí và đạn dược	2520
88.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
89.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
90.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
91.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)	2599
92.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
93.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
94.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630

95.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
96.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
97.	Sản xuất đồng hồ	2652
98.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
99.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
100.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
101.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
102.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
103.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
104.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
105.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
106.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
107.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
108.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
109.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
110.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
111.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
112.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
113.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
114.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
115.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
116.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
117.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
118.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
119.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
120.	Sản xuất máy luyện kim	2823
121.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
122.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
123.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
124.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
125.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
126.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
127.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
128.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011

129.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
130.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
131.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
132.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
133.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
134.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
135.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
136.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
137.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
138.	Sản xuất nhạc cụ	3220
139.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
140.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
141.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
142.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
143.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
144.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
145.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
146.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
147.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
148.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
149.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
150.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4511
151.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đầu giá)	4512
152.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4513
153.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
154.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)	4530
155.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4541
156.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
157.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4543
158.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa (Trừ hoạt động đầu giá)	4610

159.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
160.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
161.	Bán buôn thực phẩm	4632
162.	Bán buôn đồ uống	4633
163.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
164.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
165.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
166.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
167.	Bưu chính	5310
168.	Chuyển phát	5320
169.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
170.	Cơ sở lưu trú khác	5590
171.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
172.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
173.	Dịch vụ ăn uống khác (Trừ phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)	5629
174.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)	5630
175.	Hoạt động viễn thông có dây	6110
176.	Hoạt động viễn thông không dây	6120
177.	Hoạt động viễn thông vệ tinh	6130
178.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập internet	6190
179.	Lập trình máy vi tính	6201
180.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
181.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
182.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
183.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
184.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí; - Các dịch vụ cắt xén thông tin, báo chí, v.v..	6399
185.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619

186.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản - Quản lý vận hành nhà chung cư	6820
187.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
188.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
189.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
190.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
191.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
192.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
193.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
194.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
195.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kinh doanh vàng)	4662
196.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
197.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
198.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại Nhà nước cấm)	4690
199.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
200.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ hoạt động đấu giá)	4719
201.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
202.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
203.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
204.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
205.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
206.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
207.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
208.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
209.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
210.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

211.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
212.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
213.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
214.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
215.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
216.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
217.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
218.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ súng, đạn, tem, vàng và tiền kim khí)	4773
219.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động của đấu giá viên)	4774
220.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
221.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
222.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
223.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
224.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
225.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đấu giá)	4791
226.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đấu giá)	4799
227.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
228.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
229.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
230.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
231.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
232.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
233.	Quảng cáo	7310

234.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
235.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
236.	Hoạt động nhiếp ảnh (Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)	7420
237.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; tư vấn chứng khoán)	7490
238.	Cho thuê xe có động cơ	7710
239.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
240.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
241.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
242.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết : - Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; - Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển	7730
243.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
244.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các Đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
245.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
246.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
247.	Đại lý du lịch	7911
248.	Điều hành tua du lịch	7912
249.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
250.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
251.	Hoạt động bảo vệ tư nhân	8010
252.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
253.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
254.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
255.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
256.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
257.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931

258.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định (Điều 4 nghị định 86/2014/NĐ-CP) - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng (điều 7 nghị định 86/2014/NĐ-CP) - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô (điều 8 nghị định 86/2014/NĐ-CP)	4932
259.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
260.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
261.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
262.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
263.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
264.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
265.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
266.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
267.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
268.	Dịch vụ đóng gói	8292
269.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299
270.	Vận tải đường ống	4940
271.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương Chi tiết: Vận tải hành khách ven biển	5011
272.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương Chi tiết: Vận tải hàng hóa ven biển	5012
273.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu	8699
274.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
275.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
276.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
277.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
278.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
279.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
280.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
281.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
282.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
283.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610

284.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
285.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
286.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
287.	Bốc xếp hàng hóa	5224
288.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225(Chính)
289.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
290.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
291.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
292.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ vận tải hàng không)	5229
293.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
294.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
295.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
296.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820

6. Vốn điều lệ: 6.890.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 689.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN SƠN HÀ	Khu 9, Xã Thạch Sơn, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	41.340	413.400.000	6,000	130185898	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	41.340	413.400.000	6,000		
2	NGUYỄN SƠN LÂM	Khu 9, Xã Thạch Sơn, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	378.950	3.789.500.000	55,000	131582360	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	378.950	3.789.500.000	55,000		

3	NGUYỄN THỊ NHUNG	Thôn Hạ Dục, Xã Đồng Phú, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	268.710	2.687.100.000	39,000	025190000430
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	268.710	2.687.100.000	39,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ NHUNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/03/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 025190000430

Ngày cấp: 26/09/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Hạ Dục, Xã Đồng Phú, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 176 Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

* Họ và tên: NGUYỄN SƠN LÂM

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 07/04/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 131582360

Ngày cấp: 30/03/2015

Nơi cấp: Công an Tỉnh Phú Thọ

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Khu 9, Xã Thạch Sơn, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 1506, CT11, Khu đô thị Kim Văn Kim Lũ, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội